



Mô tả đặc điểm bệnh tật và thực trạng nguồn nhân lực Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai năm 2021

DESCRIPTION THE DISEASE CHARACTERISTICS AND SITUATION OF HUMAN AT THE HOSPITAL OF TRADITIONAL MEDICINE OF LAO CAI PROVINCE IN 2021

Phạm Quý Hoàng¹, Đoàn Quang Huy²

¹Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai, ²Học viện y dược học cổ truyền Việt Nam

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm bệnh tật của người bệnh điều trị từ 2018-2020 tại Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp mô tả cắt ngang dựa trên hồ sơ bệnh án của 49838 bệnh nhân điều trị nội trú tại bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai từ tháng 1/2018 đến hết tháng 12/2020. Tiêu chuẩn sử dụng trong nghiên cứu là.... Số liệu sau thu thập được nhập vào Excel, làm sạch, export sang phần mềm SPSS 23.0.

Kết quả: Có sự khác nhau về tình hình mắc bệnh giữa các nhóm tuổi. Tỷ lệ mắc bệnh của bệnh nhân nội trú có sự khác biệt không lớn giữa nam và nữ (52% nữ, 48% nam). Tỷ lệ mắc bệnh cao nhất thuộc 3 chương: Chương XIII: Bệnh hệ cơ, xương, khớp và mô liên kết chiếm tỷ lệ cao nhất với 32,92%, chương IX: Bệnh tuần hoàn chiếm tỷ lệ cao thứ 2 với 24,27%, chương X: Bệnh hô hấp chiếm tỷ lệ cao thứ 3 với 16,04%. Phân bố một số bệnh thường gặp của 3 chương chiếm tỷ lệ cao nhất theo ICD10 liên hệ với YHCT: Chương XIII: bệnh lý Chứng tý chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 47,6%, chương IX: bệnh lý Huyết vừng chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 92,2%, chương X: bệnh lý Hầu chứng chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 78,8%.

Từ khóa: đặc điểm bệnh tật, nguồn nhân lực

SUMMARY

Objective: Description of disease characteristics of patients treated from 2018-2020 at the Hospital of Traditional Medicine of Lao Cai province.

Methods: The study was conducted based on medical records of inpatients treated at Lao Cai Traditional Medicine Hospital from January 2018 to the end of December 2020 (49838 patients). . The research variables are the general characteristics of the patients (age, gender, month of hospitalization, number of days of treatment, treatment department, number of days of treatment), disease characteristics (main disease of modern medicine, comorbidities). according to modern medicine, the main certificate of

Ngày nhận bài: 6/5/2022

Ngày phản biện: 10/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 31/5/2022

traditional medicine, the supporting certificate of traditional medicine, the famous disease of traditional medicine). The collected data were imported into Excel, cleaned, and exported to SPSS 23.0 software. Algorithm to use: frequency, percentage, when squared. Applying the 50% confidence threshold, the results are statistically significant when $p < 0.05$.

Results: There is a difference in the prevalence of the disease among age groups. The incidence of inpatients was not much different between men and women (52% female, 48% male). The highest incidence rate belongs to 3 chapters: Chapter XIII: Diseases of the muscle, bone, joint and connective tissue system accounted for the highest rate with 32.92%, Chapter IX: Circulatory disease accounted for the second highest rate with 24, 27%, Chapter X: Respiratory diseases accounted for the third highest rate with 16.04%. Distribution of some common diseases of the 3 chapters with the highest proportion according to ICD10 related to traditional medicine: Chapter XIII: pathology The highest proportion accounted for 47.6%, Chapter IX: pathology Vocabulary disease accounts for the highest proportion. The highest proportion accounted for 92.2%, Chapter X: Pharyngeal disease accounted for the highest rate, accounting for 78.8%.

Keywords: disease characteristics, human resources

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một quốc gia có nền y học cổ truyền lâu đời với bề dày kinh nghiệm hàng ngàn năm. Đảng và Nhà nước ta đã có chính sách nhất quán coi y học cổ truyền là một bộ phận không thể tách rời trong hệ thống khám chữa bệnh chung. Đồng thời có chủ trương kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền để phục vụ sức khỏe cho nhân dân được tốt nhất [1]. Y học cổ truyền đã có nhiều minh chứng cho thấy các kinh nghiệm điều trị hiệu quả một số bệnh mạn tính như: tác dụng hạ áp của châm cứu, tác dụng hạ đường huyết, tác dụng hạ lipid máu, tác dụng giảm đau chống viêm... của thuốc y học cổ truyền. Tuy nhiên, hiện nay chưa có nhiều các nghiên cứu về những loại bệnh nào thường đến điều trị bằng y học cổ truyền.

Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai là bệnh viện chuyên khoa, thực hiện chỉ đạo tuyến về Y dược cổ truyền của Sở Y tế Lào Cai. Tại Lào Cai nói chung và bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai nói riêng vẫn chưa có một nghiên cứu hệ thống về tình hình cơ cấu bệnh tật của bệnh nhân đến khám và điều trị bằng y học cổ truyền.

Xuất phát từ thực tiễn lâm sàng đó, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài “Mô tả đặc điểm bệnh tật

và thực trạng nguồn nhân lực tại bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai năm 2021” với mục tiêu: Mô tả đặc điểm bệnh tật của người bệnh điều trị từ 2018-2020 tại Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên báo cáo thống kê của Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai và hồ sơ bệnh án của các bệnh nhân điều trị nội trú tại bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai từ tháng 1/2018 đến hết tháng 12/2020. Đưa vào nghiên cứu các bệnh nhân điều trị nội trú tại bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai, bệnh nhân nhập viện từ ngày 1/1/2018 đến hết 31/12/2020, hồ sơ bệnh án lưu trữ đầy đủ các thông tin cần khảo sát. Loại các bệnh nhân được chẩn đoán bệnh mà bệnh không có trong ICD-10 và các bệnh nhân tự ý bỏ điều trị, trốn viện.

Thiết kế nghiên cứu theo phương pháp mô tả cắt ngang với cỡ mẫu nghiên cứu là tổng số bệnh nhân nhập viện nội trú thu thập (49838 bệnh nhân). Nghiên cứu điều tra trực tiếp qua hồ sơ bệnh án, dữ liệu điện tử của bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai.

Sau khi thu thập và xử lý số liệu, khảo sát phân bố nhóm bệnh phổ biến dựa trên các biến số nghiên



cứ là đặc điểm chung của bệnh nhân (tuổi, giới, tháng nhập viện, số ngày điều trị, khoa điều trị, số ngày điều trị) và đặc điểm bệnh tật (bệnh chính y học hiện đại, bệnh kèm theo y học hiện đại, chứng chính y học cổ truyền, chứng phụ y học cổ truyền, bệnh danh y học cổ truyền). Các tiêu chuẩn được sử dụng trong nghiên cứu là bảng mã bệnh ICD-10 cập nhật lần cuối vào 2018, dựa theo hướng dẫn của Bộ Y tế (Việt Nam) [2]. Danh mục bệnh YHCT/Bộ Y tế theo quyết định số Bộ y tế đã ban hành Quyết định số 7603/QĐ-BYT (25/12/2018) về danh mục dung chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế [2], người bệnh điều trị nội trú và bệnh chính/chứng chính được mã hóa theo ICD-10 và theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT (25/12/2018) [2], bệnh kèm theo/chứng phụ được thầy thuốc phát hiện trong quá trình điều trị và chăm sóc, ghi nhận và điều trị.

Các số liệu được hỗ trợ xử lý bằng các phần mềm Microsoft Excel 2007 và SPSS 23.0 (với các thuật toán: tần số, tỷ lệ phần trăm, khi bình phương, ngưỡng độ tin cậy 50%, kết quả có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$).

3. KẾT QUẢ

Sau khi thu thập và xử lý số liệu, chúng tôi nhận thấy các đối tượng nghiên cứu có một số đặc điểm chung như sau:

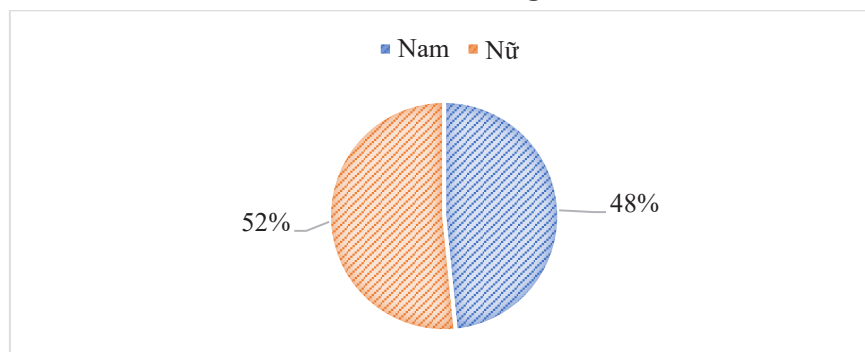
Trong vòng 3 năm từ 2018-2020, tổng số bệnh nhân 16-59 tuổi đến khám và điều trị tại bệnh viện YHCT Lào Cai là 31359 bệnh nhân chiếm 62,9% là đông nhất, nhóm tuổi 60-89 tuổi là 17.628 bệnh nhân chiếm 35,4% xếp thứ 2. Thấp nhất là nhóm tuổi 0-5 tuổi chiếm 0,12%.

Bảng 1. Đặc điểm tuổi của đối tượng nghiên cứu

Nhóm tuổi	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
0-5 tuổi	8	0,06	36	0,25	17	0,08	61	0,12
6-15 tuổi	132	0,97	159	1,09	100	0,47	391	0,79
16-59 tuổi	8812	65,2	9740	66,39	12807	59,2	31359	62,9
60-89 tuổi	4489	33,12	4620	31,49	8519	39,4	17628	35,4
≥ 90 tuổi	103	0,76	118	0,8	178	0,82	399	0,80
Tổng	13553	100	14673	100	21621	100	49838	100

Tỷ lệ mắc bệnh của bệnh nhân nội trú có sự khác biệt không lớn giữa nam và nữ, tỷ lệ mắc bệnh của bệnh nhân nữ cao hơn bệnh nhân nam (52% nữ, 48% nam).

Biểu đồ 1. Phân bố giới tính



Kết quả thống kê ở bảng 2 cho thấy, số bệnh nhân trong tiền sử có bệnh lý xương khớp chiếm tỷ lệ cao nhất 32,92%, tiếp theo là bệnh nhân có bệnh lý tuần hoàn chiếm 24,27%, bệnh hệ hô hấp 16,04%. Tỷ lệ bệnh lý thấp nhất có trong tiền sử là nhóm dị tật bẩm sinh, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể chiếm 0,01%.

Bảng 2. Đặc điểm tiền sử bệnh nhân nghiên cứu theo ICD-10 từ 2018-2020 tại Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai

Mã bệnh ICD-10	Số bệnh nhân (n)	Tỷ lệ (%)
Chương I: Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng (A00-B99)	64	0,13
Chương II: U tân sinh (C00-D48)	157	0,32
Chương III: Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các bệnh lý liên quan đến cơ chế miễn dịch (D50-D89)	10	0,02
Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (E00-E90)	3335	6,69
Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi (F00-F99)	99	0,20
Chương VI: Bệnh hệ thần kinh (G00-G99)	2869	5,76
Chương VII: Bệnh mắt và phần phụ (H00-H59)	450	0,90
Chương VIII: Bệnh tai và xương chũm (H60-H95)	363	0,73
Chương IX: Bệnh hệ tuần hoàn (I00-I99)	12096	24,27
Chương X: Bệnh hệ hô hấp (J00-J99)	7993	16,04
Chương XI: Bệnh hệ tiêu hoá (K00-K93)	2231	4,48
Chương XII: Bệnh da và tổ chức dưới da (L00-L99)	602	1,21
Chương XIII: Bệnh hệ cơ, xương, khớp và mô liên kết (M00-M99)	16408	32,92
Chương XIV: Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu (N00-N99)	469	0,94
Chương XV: Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản (O00-O99)	27	0,05
Chương XVI: Dị tật bẩm sinh, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể (Q00-Q99)	3	0,01
Chương XVII: Các triệu chứng dấu hiệu và những biểu hiện lâm sàng bất thường, chưa được phân loại ở nơi khác (R00-R99)	1891	3,79
Chương XVIII: Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài (S00-S99)	657	1,32
Chương XIX: Chấn thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài (T00-T98)	43	0,09
Chương XX: Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong (V01-Y98)	15	0,03
Chương XXI: Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế (Z00-Z99)	56	0,11
Tổng	49838	100

Trong 3 năm từ 2018 -2020, trong các nhóm bệnh lý của hệ tuần hoàn: bệnh lý Huyết vũng chiếm tỷ lệ cao nhất (92,2%), bệnh lý Đau thắt lưng cao thứ 2 chiếm 4,12%, bệnh lý Chân tâm thông cao thứ 3 chiếm 2,33%.



Bảng 3. Mô hình bệnh tật YHCT bệnh hệ tuần hoàn

Bệnh	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Bán thân bất toại	6	0,23	10	0,37	38	0,61	54	0,47
Chân tâm thông	51	1,96	80	2,93	138	2,22	269	2,33
Ma mạc	0	0,00	0	0,00	5	0,08	5	0,04
Chứng nuy	1	0,04	0	0,00	0	0,00	1	0,01
Chứng kính	0	0,00	1	0,04	0	0,00	1	0,01
Huyễn vựng	2448	94,3	2533	92,7	5661	91,2	10642	92,2
Đầu thông	67	2,58	80	2,93	329	5,30	476	4,12
Thoái thư	0	0,00	0	0,00	3	0,05	3	0,03
Huyết tý	1	0,04	0	0,00	0	0,00	1	0,01
Mạch tý	5	0,19	6	0,22	0	0,00	11	0,10
Tâm quý	7	0,27	4	0,15	4	0,06	15	0,13
Chính xung	0	0,00	0	0,00	13	0,21	13	0,11
Tâm thông	0	0,00	1	0,04	0	0,00	1	0,01
Hung thông	0	0,00	1	0,04	0	0,00	1	0,01
Trúng phong	11	0,42	16	0,59	14	0,23	41	0,36
Hạ trĩ	0	0,00	2	0,07	4	0,06	6	0,05
Tổng	2597	100,0	2734	100,0	6209	100,00	11540	100,00

Đối với nhóm bệnh hệ hô hấp: Bệnh lý Hấp chứng chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 78,8%, bệnh lý Hấp nga cao thứ 2 chiếm 5,79%, bệnh lý Phế chứng cao thứ 3 chiếm 3.04%.

Bảng 4. Mô hình bệnh tật YHCT bệnh hệ hô hấp

Bệnh	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Cảm mạo	3	0,11	8	0,32	61	2,34	72	0,93
Háo suyễn	14	0,53	20	0,79	25	0,96	59	0,76
Háo chứng	5	0,19	2	0,08	2	0,08	9	0,12
Hấp âm	38	1,45	37	1,47	41	1,57	116	1,50
Hấp chứng	2282	87,2	1961	77,7	1865	71,5	6108	78,8
Hấp nga	168	6,42	148	5,86	133	5,10	449	5,79
Hấp thông	6	0,23	0	0,00	2	0,08	8	0,10
Khái thấu	3	0,11	4	0,16	115	4,41	122	1,57
Phế chứng	0	0,00	165	6,53	71	2,72	236	3,04
Phế âm	0	0,00	2	0,08	2	0,08	4	0,05
Thất âm	0	0,00	2	0,08	0	0,00	2	0,03
Phế suyễn	0	0,00	0	0,00	2	0,08	2	0,03
Tỳ viêm	27	1,03	31	1,23	6	0,23	64	0,83
Tỳ uyên	15	0,57	13	0,51	88	3,37	116	1,50

Tỷ lậu	57	2,18	94	3,72	104	3,98	255	3,29
Tỷ khuru	0	0,00	0	0,00	12	0,46	12	0,15
Tỷ cừu	1	0,04	2	0,08	0	0,00	3	0,04
Phế nhiệt chứng	0	0,00	36	1,43	81	3,10	117	1,51
Tổng	2617	100,0	2525	100,00	2610	100	7752	100,0

Đối với nhóm bệnh lý về hệ cơ, xương khớp: bệnh lý Chứng tý chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 47,6%, bệnh lý Hạc tất phong cao thứ 2 chiếm 5,55%, bệnh lý Kiên tý cao thứ 3 chiếm 5,22%.

Bảng 5. Mô hình bệnh tật YHCT bệnh hệ cơ xương khớp

Bệnh	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Chứng tý	2189	62,1	2603	56,8	2556	44,0	7715	47,6
Kiên thống	49	1,39	0	0,00	39	0,67	72	0,44
Lạc chằm	20	0,57	12	0,26	134	2,31	283	1,75
Yêu thống	33	0,94	2	0,04	1039	17,9	2405	14,9
Tọa cốt phong	24	0,68	7	0,15	12	0,21	31	0,19
Cốt tý	0	0,00	0	0,00	3	0,05	6	0,04
Hạc tất phong	225	6,38	250	5,45	324	5,58	898	5,55
Kiên thống	17	0,48	134	2,92	136	2,34	406	2,51
Kiên tý	122	3,46	75	1,64	385	6,63	845	5,22
Sang thương	1	0,03	125	2,73	5	0,09	135	0,83
Thống phong	21	0,60	24	0,52	62	1,07	148	0,91
Tọa cốt phong	810	22,9	969	21,1	1087	18,7	3143	19,4
Yêu cước thống	4	0,11	7	0,15	22	0,38	51	0,31
Tọa điển phong	8	0,23	16	0,35	0	0,00	16	0,10
Trật đá	1	0,03	1	0,02	1	0,02	3	0,02
Bể cốt tý	3	0,09	37	0,81	0	0,00	37	0,23
Tổng	3527	100,0	4587	100,0	5805	100,0	16194	100,0

4. BÀN LUẬN

Tỷ lệ người bệnh điều trị tại bệnh viện YHCT Lào Cai có sự khác biệt không đáng kể giữa 2 giới nam và nữ với tỷ lệ nữ giới là 52%, nam giới là 48%. Kết quả nghiên cứu này khác với các nghiên cứu trước đây của Phùng Thị Tâm (2017) [3], tỷ lệ nữ 61,0% nhiều hơn nam 39,0%, Dương Thế Ngọc (2019) [4], tỷ lệ nam 34,1%, tỷ lệ nữ 65,9%.

Kết quả nghiên cứu mô hình bệnh tật tại Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai theo số liệu thống

kê từ 2018-2020 ở bệnh nhân nội trú (trong 21 chương bệnh theo ICD-10) và kết quả phân bố một số bệnh thường gặp của 3 chương chiếm tỷ lệ cao nhất theo ICD-10 liên hệ với YHCT so sánh với kết quả nghiên cứu tại các BV tuyến tỉnh (2000 – 2004). Lê Thị Thuý Hiền cho thấy: tỷ lệ mắc nhóm bệnh xương khớp là 1,43% trong khi nhóm bệnh có tỷ lệ mắc cao nhất bệnh thai nghén, sinh đẻ và hậu sản: 15% [5], trái ngược với nghiên cứu của chúng tôi là 5,76%. Đứng thứ hai là nhóm bệnh của hệ thần kinh chiếm 13,17%, tuy nhiên, theo Lê Thị Thuý Hiền,



tỷ lệ nhóm này chỉ ở mức 2,39% [5]. Bệnh thuộc hệ hô hấp 3,26% chỉ đứng thứ 7 nhưng theo nghiên cứu của Lê Thị Thuý Hiền là 13% (đứng thứ ba) [5]. Xếp sau hai nhóm bệnh trên là nhóm bệnh của hệ tuần hoàn 24,27%, còn theo Lê Thị Thuý Hiền là 8,92% [5]. Có lẽ nhiều bệnh nhân điều trị nội trú ở bệnh viện YHCT phục hồi sau đột quỵ và người bệnh lớn tuổi thường kèm theo bệnh tăng huyết áp nên tỷ lệ nhóm bệnh của hệ tuần hoàn chiếm tỷ lệ tương đối cao.

Nhóm bệnh có số lượng bệnh nhân ít nhất là nhóm các bệnh dị tật bẩm sinh, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể có 03 bệnh nhân. Đây là đặc thù của mô hình bệnh tật ở bệnh viện thuộc khối YHCT.

Tóm lại, Kết quả mô hình bệnh tật của 21 Chương bệnh theo ICD-10 tương đồng với 21 Chứng bệnh theo YHCT. Trong 3 chương bệnh thường gặp ở bệnh nhân nội trú bệnh lý hay gặp ở các chương: Chương XIII: Bệnh hệ cơ, xương khớp (đặc biệt là bệnh lý Chứng tý), chương IX: Bệnh hệ tuần hoàn (bệnh lý Huyết vừng), chương X: Bệnh hệ hô hấp (bệnh lý Hạch chứng).

5. KẾT LUẬN

Có sự khác nhau về tình hình mắc bệnh giữa các nhóm tuổi: Tỷ lệ mắc bệnh của nhóm tuổi từ 15-59 tuổi (62,9%) nhiều nhất và 60-89 tuổi (35,4%) xếp thứ 2; nhóm tuổi 0-5 tuổi và 6-15 và ≥ 90 tuổi chiếm tỷ lệ rất thấp trong điều trị nội trú.

Tỷ lệ mắc bệnh của bệnh nhân nội trú có sự khác biệt không lớn giữa nam và nữ, tỷ lệ mắc bệnh của bệnh nhân nữ cao hơn bệnh nhân nam (52% nữ, 48% nam).

Tỷ lệ mắc bệnh cao nhất thuộc 3 chương: Chương XIII: Bệnh hệ cơ, xương, khớp và mô liên kết chiếm tỷ lệ cao nhất với 32,92%, chương IX: Bệnh tuần hoàn chiếm tỷ lệ cao thứ 2 với 24,27%, chương X: Bệnh hô hấp chiếm tỷ lệ cao thứ 3 với 16,04%. Phân bố một số bệnh thường gặp của 3 chương chiếm tỷ lệ cao nhất theo ICD10 liên hệ với YHCT: Chương XIII: bệnh lý Chứng tý chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 47,6%, chương IX: bệnh lý Huyết vừng chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 92,2%, chương X: bệnh lý Hạch chứng chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 78,8%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Bộ Chính trị (2005)**, Nghị quyết số 46-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 23 tháng 2 năm 2005 về việc công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.
- 2. Bộ Y tế (2018)**, Danh mục dung chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế (ban hành kèm theo quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25/12/2018, phụ lục 7
- 3. Phùng Thị Tâm (2017)**, Khảo sát mô hình bệnh tật và tình hình điều trị tại khoa lão bệnh viện YHCT Trung Ương năm 2015 – 2016, Luận án tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa, Trường Đại học Y Hà Nội.
- 4. Dương Thế Ngọc (2019)**, Khảo sát mô hình bệnh tật và tình hình điều trị tại phòng chăm sóc ngoại trú bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội, Luận án tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa, Trường Đại học Y Hà Nội.
- 5. Lê Thị Thuý Hiền (2006)**, Nghiên cứu cơ cấu bệnh tật tại bệnh viện huyện và tỉnh ở Yên Bái (2000 – 2004), Khóa luận tốt nghiệp bác sỹ, Trường Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.